

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 21-4-2023

Về việc chia tài sản chung sau khi
ly hôn và yêu cầu vô hiệu hợp
đồng tặng cho QSDĐ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Phùng Thị Cẩm Hồng

bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2023/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn và yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 148/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Lê Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* ông Lê Văn L, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1987

2. Bà Lê Thị Ngọc Q, sinh năm 1992

Cùng địa chỉ: Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

3. Văn phòng Công chứng L; địa chỉ: số 9A khu dân cư N, Ấp B, xã T, huyện Cần Đức, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* bị đơn, ông Lê Văn L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị Thanh T và bà Lê Thị Ngọc Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà Lê Thị T trình bày:

Bà và ông Lê Văn L đã ly hôn theo Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành số 42/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

Về con chung: có 03 người con tên Lê Thị Thanh T, sinh năm 1987; Lê Thị Ngọc Q và Lê Thị Hồng Q, cùng sinh năm 1992 (song sinh) đã trưởng thành.

Về tài sản chung: bà và ông L có 01 thửa số 24 thuộc tờ bản đồ số 07 thị trấn C, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, diện tích 156,7m², loại đất ở tại đô thị, do ông Lê Văn L đứng tên giấy chứng quyền sử dụng đất; 01 căn nhà gắn liền với đất. Nguồn gốc thửa đất số 24 là do cha chồng là ông Lê Văn S cho vợ chồng vào năm 2004. Lúc đầu trên đất có 01 căn nhà lá nền đất, được bà và ông L xây dựng thành căn nhà tường cấp 4, mái tole, nền gạch bông; đến năm 2016, xây dựng nhà kiên cố 01 trệt, 01 lầu như hiện nay.

Khi ly hôn, bà và ông L thống nhất không yêu cầu xem xét về phần tài sản chung. Tuy nhiên năm 2021, ông L không thông qua ý kiến của bà mà tự ý làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 24 cho 02 người con chung tên Lê Thị Thanh T và Lê Thị Ngọc Q.

Về nợ chung: trong thời gian chung sống, bà và ông L có vay Quỹ tín dụng nhân dân T số tiền 500.000.000 đồng để kinh doanh trại hòm, bà dành dụm trả được 50.000.000 đồng, còn nợ 450.000.000 đồng. Sau khi ly hôn, ông L là người trả số tiền còn lại. Nay, bà đồng ý hoàn trả cho ông L số tiền 225.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà và ông L có vay số tiền 100.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Thanh T1, nhưng nếu ông L không thừa nhận số nợ trên, bà sẽ chịu trách nhiệm trả cho bà T1, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, bà yêu cầu Tòa án vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 24 giữa ông Lê Văn L với bà Lê Thị Thanh T và Lê Thị Ngọc Q, số công chứng 6809, quyển số 07/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 31/5/2021 của Văn phòng Công chứng L; yêu cầu ông L chia cho bà ½ giá trị thửa đất số 24, diện tích đo đạc thực tế 150m² theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 410 – 2022 ngày 15/7/2022 và 1/2 giá trị căn nhà theo Chứng thư thẩm định giá tài sản của Công ty Dịch vụ Thương mại H lập ngày 02/8/2022.

Bị đơn, ông Lê Văn L trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Lê Thị T về tình trạng hôn nhân, thời gian chung sống, con chung, nhưng về tài sản chung, nợ chung thì ông không đồng ý.

Ông xác định giữa ông và bà T chỉ có tài sản chung là 01 căn nhà kết cấu 01 trệt, 01 lầu xây dựng trên thửa đất số 24, còn thửa đất này là tài sản riêng của ông, được cha ruột là ông Lê Văn S tặng cho năm 2004 và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ly hôn với bà T, ông đã làm thủ tục tặng cho thửa đất số 24 cho 02 người con gái tên Lê Thị Thanh T và Lê Thị Ngọc Q.

Về nợ chung: ông không biết số tiền 100.000.000 đồng nợ của bà Nguyễn Thị Thanh T1, nên bà T tự chịu trách nhiệm trả. Ông và bà T chỉ nợ Quỹ tín dụng nhân dân T số tiền 450.000.000đ, sau khi ly hôn với bà T ông đã trả xong. Nay, bà T tự nguyện trả cho ông 225.000.000 đồng, ông đồng ý nhận.

Nay, ông chỉ đồng ý chia giá trị căn nhà cho bà T, tương ứng số tiền 200.000.000 đồng.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Lê Thị Thanh T và Lê Thị Ngọc Q thống nhất trình bày:

Cha mẹ của hai bà là ông Lê Văn L và bà Lê Thị T khi còn chung sống có vay nợ Quỹ tín dụng nhân dân T 500.000.000 đồng, đã trả được 50.000.000 đồng, còn nợ 450.000.000 đồng. Khi đến hạn trả nợ, do ông L và bà T đã ly hôn nên Quỹ Tín dụng không cho ông L tiếp tục đáo hạn vay nợ. Tháng 5/2021, ông L làm thủ tục tặng cho hai bà thửa đất số 24, không có tài sản gắn liền với đất. Sau khi được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bà đã thế chấp để vay Quỹ tín dụng nhân dân T số tiền 600.000.000 đồng, đến ngày 20/11/2022 đã trả hết nợ.

Hai bà thống nhất với ý kiến của ông L.

Văn phòng Công chứng L trình bày: trình tự, thủ tục, hồ sơ công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) thửa đất 24 giữa ông Lê Văn L và 02 con là Lê Thị Thanh T và Lê Thị Ngọc Q được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 148/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn, vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với ông Lê Văn L.

1.1. Vô hiệu toàn bộ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn L với bà Lê Thị Thanh T và Lê Thị Ngọc Q vào ngày 31/5/2021 đối với thửa đất 24, tờ bản đồ số 07, diện tích theo giấy 156,7 m², loại đất ở tại đô thị, tại Văn phòng Công chứng L, theo số công chứng 6809, quyển số 07/2021TP/CC-SCC/HĐGD.

1.2. Bà Lê Thị T được chia phần tài sản chung có giá trị là 2.157.001.000 đồng. Ông Lê Văn L được chia phần tài sản chung có giá trị là 3.120.991.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị T về việc nhận tài sản được chia bằng giá trị, giao cho ông L nhận hiện vật và bà T trả lại tiền thanh toán nợ

chung cho ông Lê Văn L. Khấu trừ vào giá trị tài sản chung được nhận, ông Lê Văn L còn phải trả cho bà Lê Thị T số tiền 1.932.001.000 (một tỷ chín trăm ba mươi hai triệu không trăm lẻ một nghìn) đồng.

1.3. Ông Lê Văn L được tiếp tục sử dụng thửa đất 24, tờ bản đồ số 02, diện tích 156,7 m² loại đất thổ, diện tích đo đạc thực tế 150 m². Giao ông Lê Văn L được sở hữu căn nhà tường trên thửa 24 có kết cấu 01 trệt, 01 lầu, móng cột đà bê tông cốt thép, tường xây gạch, ốp gạch men sơn nước, nền lát gạch men, mái fibro xi măng, xà gồ gỗ, nhà vệ sinh bên trong cùng mái che tole thiếc, xà gồ thép, nền đan bê tông đá 1x2, vách tole thiếc, đỡ vách bằng gỗ, 02 cột sắt kê tán (quy cách 0,1 x 0,1), 04 cột bê tông (quy cách 0,2 x 0,2).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về vị trí tứ cận thửa đất, nghĩa vụ chịu lãi nếu chậm trả tiền, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/12/2022, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Ngọc Q kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Lê Văn L trình bày: ông kháng cáo yêu cầu Tòa án xác định thửa đất số 24 là tài sản riêng của ông và chỉ đồng ý trả cho bà T công sức gìn giữ đất số tiền 500.000.000 đồng.

Bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Ngọc Q kháng cáo yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của bà T về việc vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 24 giữa ông L và hai bà, vì đất là của tổ tiên bên cha ruột của hai bà để lại, không phải là tài sản chung của ông L và bà T.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn, ông Lê Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Ngọc Q đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: bà T, ông L thuận tình ly hôn nhưng chưa giải quyết về tài sản chung, sau đó ông L tự ý tặng cho 02 con là bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Ngọc Q thửa đất số 24 mà không có ý kiến của bà T là không đúng quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình về tài sản chung của vợ chồng, bởi lẽ, bà T và ông L đã chung sống và cùng sử dụng đất từ năm 1986 đến nay, qua quá trình sử dụng đất, đủ căn cứ xác định ông L đã nhập thửa 24 vào tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông L được hưởng 60% và bà T được hưởng 40% giá trị đất là đã có xem xét nguồn gốc tạo lập và công sức gìn giữ tài sản chung của các đương sự. Do đó, đề nghị bác kháng cáo của ông L, bà T và bà Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn, ông Lê Văn L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Ngọc Q thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Lê Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Các đương sự vắng mặt thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với ông Lê Văn L và yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông L và các con là bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Ngọc Q. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án “tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn và yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” là đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, nhưng không căn cứ khoản 3, khoản 11 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có thiếu sót. Ngoài ra, hồ sơ vụ án thể hiện bà T và ông L không thống nhất về khoản nợ số tiền 100.000.000 đồng đối với bà Nguyễn Thị Thanh T1. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà T1 tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà T1 có văn bản trình bày không tranh chấp đối với khoản tiền này trong cùng vụ án. Do đó, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để xem xét về phần nợ chung của ông L và bà T, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Ông Lê Văn L kháng cáo phần chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, không kháng cáo về phần chia nhà và nợ chung; bà Lê Thị Thanh T và bà Lê Thị Ngọc Q kháng cáo không đồng ý vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông L và hai đương sự. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại hai phần nội dung này của bản án sơ thẩm.

[5] Về việc áp dụng pháp luật về nội dung: Bà T và ông L xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1986. Hai đương sự xác định thừa đất đang tranh chấp được cả hai cùng sử dụng từ năm 1986 cho đến nay. Do đó, cần căn cứ pháp luật về hôn nhân và gia đình, đất đai và dân sự có hiệu lực trong quá trình tạo lập, quản lý, sử dụng, kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất tranh chấp để giải quyết phân chia tài sản của hai đương sự khi ly hôn, cụ thể: áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, năm 2014; Bộ luật Dân sự năm 2005, năm 2015; Luật Đất đai năm 2003, năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan.

[6] Tài sản các đương sự đang tranh chấp là thửa đất số 24, tờ bản đồ số 07, loại đất ở tại đô thị, có diện tích 156,7m², tọa lạc Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

[7] Bà T, ông L thừa nhận, nguồn gốc thửa đất trên là của cha ruột của ông L là cụ Lê Văn S, được bà T, ông L cùng sử dụng từ năm 1986, là thời điểm hai đương sự bắt đầu chung sống. Hồ sơ vụ án thể hiện, năm 2004, cụ S tặng cho ông Lê Văn L, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1484 do UBND thị

trần C, huyện C lập vào ngày 22/7/2004. Hộ gia đình của ông L được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA020847 số vào sổ 01275 QSDĐ cấp vào ngày 27/7/2004. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L xác định việc chỉnh lý từ hộ gia đình sang tên của cá nhân ông Lê Văn L trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA020847 vào năm 2010 là để thế chấp vay tiền. Trên đất, ông L và bà T đã xây dựng nhà kiên cố 01 trệt 01 lầu, có kết cấu sàn và móng cột bê tông cốt thép.

[8] Trong quá trình chung sống, ông L và bà T thừa nhận nhiều lần thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền của các tổ chức tín dụng. Cả hai đương sự cũng thừa nhận rằng, tiền vay một phần được sử dụng làm vốn kinh doanh của gia đình, một phần để xây nhà, nguồn tiền trả nợ vay đều do hoạt động kinh doanh trong gia đình mà có (các bút lục số 192, 253, 362, 366, 416). Như vậy, từ thực tế quá trình sử dụng tài sản của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà, đất là tài sản chung của ông L và bà T là có căn cứ theo quy định tại Điều 27, Điều 28 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 33, Điều 35 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[9] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về nguồn gốc đất là của cha ruột của ông L cho, từ đó chia cho ông L được hưởng 60% giá trị quyền sử dụng đất là tương xứng mức độ, công sức đóng góp của bà T, ông L vào việc duy trì và phát triển khối tài sản chung, đúng quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L.

[10] Đối với kháng cáo của bà Q và bà T, thấy rằng: thửa 24 là tài sản chung của ông L và bà T và chưa được phân chia, nên việc ông L tự mình định đoạt tặng cho bà Q, bà T là vi phạm quy định tại Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 122, Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm đã vô hiệu hợp đồng là có căn cứ, cần bác kháng cáo của bà Q và bà T.

[11] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận.

[12] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[13] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: ông L, bà T và bà Q phải chịu do bị bác kháng cáo.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 29, Điều 35, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 148/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn, vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với ông Lê Văn L.

4. Vô hiệu toàn bộ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn L với bà Lê Thị Thanh T và bà Lê Thị Ngọc Q vào ngày 31/5/2021 đối với thửa đất 24, tờ bản đồ số 07, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 156,7 m², loại đất ở tại đô thị tại Văn phòng Công chứng L, theo số công chứng 6809, quyền số 07/2021TP/CC-SCC/HĐGD.

5. Bà Lê Thị T được chia phần tài sản chung có giá trị là 2.157.001.000đ (hai tỷ một trăm năm mươi bảy triệu không trăm lẻ một nghìn đồng). Ông Lê Văn L được chia phần tài sản chung có giá trị là 3.120.991.000đ (ba tỷ một trăm hai mươi triệu chín trăm chín mươi một nghìn đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị T về việc nhận tài sản được chia bằng giá trị, giao cho ông L nhận hiện vật và bà T trả lại tiền thanh toán nợ chung cho ông Lê Văn L. Khấu trừ vào giá trị tài sản chung được nhận, ông Lê Văn L còn phải trả cho bà Lê Thị T số tiền 1.932.001.000đ (một tỷ chín trăm ba mươi hai triệu không trăm lẻ một nghìn đồng).

6. Ông Lê Văn L được tiếp tục sử dụng thửa đất 24, tờ bản đồ số 02, diện tích 156,7 m² loại đất ở tại đô thị, diện tích đo đạc thực tế 150 m². Giao ông Lê Văn L được sở hữu căn nhà tường trên thửa 24 có kết cấu 01 trệt 01 lầu móng cột đà bê tông cốt thép, tường xây gạch, ốp gạch men sơn nước, nền lát gạch men, mái fibro xi măng, xà gồ gỗ, nhà vệ sinh bên trong cùng mái che tole thiếc, xà gồ thép, nền đan bê tông đá 1x2, vách tole thiếc, đỡ vách bằng gỗ, 02 cột sắt kê tán (quy cách 0,1 x 0,1), 04 cột bê tông (quy cách 0,2 x 0,2). Vị trí tứ cận phần đất, diện tích, kết cấu nhà xác định theo và Mẫu trích đo bản đồ địa chính số 410-2022 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất H lập ngày 14/7/2022 được Chi nhánh Văn phòng đăng ý đất đai tại huyện C xét duyệt ngày 15/7/2022 và Chứng thư thẩm định giá của Công ty Thương mại dịch vụ H ngày 02/8/2022.

7. Về chi phí tố tụng là 19.000.000đ (mười chín triệu đồng): buộc bà Lê Thị T phải chịu 7.600.000đ (bảy triệu sáu trăm nghìn đồng), ông Lê Văn L phải chịu 11.400.000đ (mười một triệu bốn trăm nghìn đồng). Bà Lê Thị T đã nộp xong toàn bộ chi phí tố tụng. Ông Lê Văn L có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Lê Thị T chi phí tố tụng là 11.400.000đ (mười một triệu bốn trăm nghìn đồng).

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Ông Lê Văn L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và 89.920.000đ (tám mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản chung.

8.2. Bà Lê Thị T phải chịu 69.960.000đ (sáu mươi chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản chung. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà T đã

nộp 18.000.000 đồng theo biên lai thu số 0013201 ngày 21/3/2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An chuyển sang án phí. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền là 51.960.000đ (năm mươi một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

9. Về án dân sự phí phúc thẩm: buộc ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Ngọc Q phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm sung công quỹ Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0011538, 0011539, 0011540 ngày 28/12/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc, để thi hành. Ông Lê Văn L, bà Lê Thị Thanh T, bà Lê Thị Ngọc Q đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

10. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

11. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

